

Bản án số: 46/2020/DS-PT

Ngày: 11/12/2020

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thúy Hằng

Các Thẩm phán: ông Trần Quang Cường và ông Nguyễn Hồng Ánh

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: bà Lê Minh Chi – Thư ký Tòa án,
Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: bà
Nguyễn Thị Thu Hòa - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số: 14/2020/TLPT-DS ngày 19/02/2020 về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS -ST ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2020/QĐ-PT ngày 29/9/2020, quyết định hoãn phiên tòa số: 62/2020/QĐ-PT ngày 20/10/2020, thông báo chuyển lịch xét xử số 14/TB-TA ngày 29/10/2020; quyết định hoãn phiên tòa số: 69/2020/QĐ-PT ngày 11/11/2020 và thông báo chuyển lịch xét xử số 16/TB-TA ngày 30/11/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1983; nơi ĐKKHKT: tổ 11, khu 1, phường B, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: chị Nguyễn Thị O, sinh năm 1988; nơi ĐKKHKT: tổ 3, khu 9B, phường Quang Hanh, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- *Bị đơn:*

*Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1979 và chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1981; cùng nơi ĐKKHKT: tổ 11, khu 1, phường B, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, đều vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị N: chị Mai Phương T, sinh năm 1992; nơi ĐKKHKT: tổ 4, khu T, phường P, thành phố B, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

*Bà Nguyễn Thị Hồng O, sinh năm 1968; nơi ĐKKHKT: số nhà 7, tổ 7, khu 3B, phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

*Bà Tăng Thị B, sinh năm 1955; nơi ĐKKHKT: tổ 11, khu 1, phường B, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: chị Nguyễn Thị Phương A, sinh năm 1996; nơi ĐKKHKT: tổ 9A, khu 3, phường H, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

*Chị Nguyễn Nguyên P, sinh năm 2000; nơi ĐKKHKT: số nhà 7, tổ 7, khu 3B, phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Hồng O, sinh năm 1968; nơi ĐKKHKT: số nhà 7, tổ 7, khu 3B, phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Minh T; địa chỉ: tổ 11, khu 1, phường B, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

2. Bà La Thị S; địa chỉ: tổ 16, khu 2, phường H, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt không có lý do.

3. Bà Tạ Thị N; địa chỉ: số nhà 123, tổ 5, khu 4, phường T, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị B.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ông Nguyễn Anh T và bà Tăng Thị B kết hôn năm 1976, sinh được ba người con chung là Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; Nguyễn Thị N, sinh năm 1981 và Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1983. Năm 2002, ông T và bà B ly hôn; về tài sản chung: ông T và bà B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Năm 2003, ông T kết hôn với bà Nguyễn Thị Hồng O, sinh được một người con chung là Nguyễn Nguyên P, sinh năm 2000. Ngày 27/7/2018, ông Nguyễn Anh T chết không để lại di chúc.

*Nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A, bị đơn chị Nguyễn Thị H và chị Nguyễn Thị N đều yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Anh T theo pháp luật cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T bao gồm: anh Nguyễn Tuấn A, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Hồng O và chị Nguyễn Nguyên P. Ngoài ra chị H và chị N còn có quan điểm: Phần di sản thừa kế mà các chị được chia sẽ cho anh Nguyễn Tuấn A sở hữu.

Di sản thừa kế của ông T gồm có:

- 01 căn nhà tại tổ 11, khu 1, phường B, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; về hồ sơ nhà đất: 01 giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 286NĐ do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 26/8/1994 mang tên Tăng Thị B, trị giá theo định giá

602.335.800 đồng. Đây tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà B, do bà B đang quản lý, sử dụng.

- 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA biển kiểm soát 16L-0529, trị giá 150.000.000 đồng (bà O đã bán); 01 xe mô tô biển kiểm soát 14B1-16.018, trị giá 30.000.000 đồng; 4.235 cổ phần mã chứng khoán: VSA, trị giá 85.640.000 đồng đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán A – Chi nhánh Miền Bắc; 05 gian nhà cấp 4 xây trên thửa đất số 118 tờ bản đồ địa chính số 46, địa chỉ tại: Tổ 5, khu 4B, phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, trị giá theo định giá 130.330.400 đồng; 01 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số PK 4699447 ngày phát hành 05/7/2016 số tiền 50.000.000 đồng mang tên ông Nguyễn Anh T tại Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam- Chi nhánh B – Phòng giao dịch K. Đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T và bà O, do bà O đang quản lý, sử dụng.

Số tiền phúng viếng thu được tại tang lễ ông T đã trừ các chi phí còn lại 92.312.000 đồng, do bà O đang quản lý.

Đối với khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V – Chi nhánh khu vực B – Phòng giao dịch số 05 G là 31.939.000 đồng và khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Quảng Ninh là 50.181.826 đồng. Anh Tuấn A xác định không phải nợ chung của ông T và bà O nên không chấp nhận thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho các Ngân hàng.

Anh Tuấn A không đồng ý với kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản xác định trị giá thửa đất số 118 tờ bản đồ địa chính số 46; địa chỉ tại tổ 5, khu 4B, phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh là đất vườn. Anh Tuấn A xác định trị giá thửa đất này khoảng 500.000.000 đồng.

* Bị đơn và là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Nguyên P là bà Nguyễn Thị Hồng O có quan điểm thừa nhận phần trình bày của nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A về quan hệ hôn nhân của ông T với bà B, với bà O; về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của ông T với bà B. Ngoài ra, bà O còn trình bày trong thời kỳ hôn nhân: bà O và ông T có các tài sản chung đúng như anh Tuấn A trình bày nêu trên. Bà O đồng ý quan điểm chia di sản thừa kế của ông T của nguyên đơn anh Tuấn A, bị đơn chị H và chị N. Đối với yêu cầu của nguyên đơn anh Tuấn A, bị đơn chị H và chị N về việc yêu cầu chia số tiền phúng viếng là 92.312.000 đồng, bà O không chấp nhận vì đây không phải là di sản thừa kế của ông T. Trong thời kỳ hôn nhân bà O và ông T còn nghĩa vụ với người thứ ba là: Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V – Chi nhánh khu vực B – Phòng giao dịch số 05 G là 31.939.000 đồng và khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Quảng Ninh là 50.181.826 đồng, bà O yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị B có quan điểm: Nhà đất tại tổ 11, khu 1, phường B, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh là tài sản riêng của bà B, không phải di sản thừa kế của ông T vì năm 2002, khi bà B và ông T ly hôn đã tự thỏa thuận chia tài sản chung với nội dung: Bà B được sở hữu nhà đất nêu trên và phải trả cho ông T 60.500.000 đồng. Ông T còn được sở hữu 01 xe mô tô

nhãn hiệu Dream giá 32.000.000 đồng, thể hiện tại biên bản thỏa thuận đề ngày 10/3/2004. Bà B đã trả đủ tiền cho ông T có sự chứng kiến của tổ trưởng tổ dân phố ông Nguyễn Đức Tâm, của hàng xóm ông Nguyễn Minh T, bà Tạ Thị N và bà La Thị S.

* Kết quả thu thập chứng cứ:

- Người đại diện theo ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh là ông Nguyễn Thành C trình bày: Diện tích đất 118,5m² thuộc một phần thửa đất số 118 tờ bản đồ địa chính số 46 đăng ký tên Phạm Thị H; địa chỉ tại tổ 5, khu 4B phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, có nguồn gốc do bà Phạm Thị H sử dụng trước năm 1998 đến 07/10/2003, bà H chuyển nhượng cho ông T theo giấy viết tay. Đến năm 2005, ông T bắt đầu sử dụng và đóng thuế sử dụng đất. Hiện tại theo bản đồ địa chính năm 2017 (bản đồ chưa được sử dụng chính thức) là thửa đất số 22, tờ bản đồ số 43, thuộc tổ 4, khu 5, phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, diện tích 118,5m², thửa đất không có tranh chấp với các hộ liền kề, không thuộc ranh giới thu hồi đất, phù hợp quy hoạch sử dụng đất.

- Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24, 25/9/2019 đối với các tài sản đang tranh chấp, xác định như sau:

Đối với thửa đất số 118, tờ bản đồ địa chính số 46 đăng ký tên Phạm Thị H; địa chỉ tại tổ 5, khu 4B phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có diện tích 116,1m²; tài sản trên đất là dãy nhà cấp 4 gồm 05 gian, xây dựng từ năm 2003.

Đối với nhà đất tại tổ 11, khu 1, phường B, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 286 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 26/8/1994 mang tên bà Tăng Thị B, là căn nhà 04 tầng diện tích 99m² xây trên diện tích đất 18m².

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

- Bà Tăng Thị B phải trả cho anh Nguyễn Tuấn A số tiền 289.855.860 đồng. Giao cho bà Tăng Thị B được sở hữu riêng căn nhà tại tổ 11, khu 1, phường B, thành phố L có giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 286 do UBND thị xã H cấp ngày 26/8/1994 mang tên bà Tăng Thị B.

- Bà Nguyễn Thị Hồng O phải trả cho chị Nguyễn Nguyên P số tiền 96.618.620 đồng.

- Giao cho bà Nguyễn Thị Hồng O sở hữu riêng số tiền 50.000.000 đồng tiết kiệm tại Ngân hàng T Quảng Ninh tại Thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số PK 4699447, mang tên ông Nguyễn Anh T; 01 xem máy BKS 14B1-16.018; 4.235 cổ phần mã chứng khoán: VSA đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán A theo Hợp đồng số: 331070/KH-Agriseco ngày 15/01/2016 mang tên ông Nguyễn Anh T.

- Giao cho bà O tiếp tục quản lý và sử dụng riêng mảnh đất tại thửa 118 tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính năm 1998, có địa chỉ tại tổ 5, khu 4B, phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh có diện tích theo thông tin địa chính do Ủy ban nhân dân phường G, thành phố L cung cấp ngày 04/11/2019 là 118,5m² mang tên chủ sử dụng Nguyễn Anh T. Bà O phải có trách nhiệm đăng ký và làm các nghĩa vụ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

- Bà O phải có nghĩa vụ riêng tiếp tục thực hiện nghĩa vụ tại hợp đồng tín dụng số: 17146 3079/HĐTD ngày 08/6/2017, mã khách hàng -277300116 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V – Chi nhánh khu vực B – Phòng giao dịch số 05 G và khoản vay có mã 6600000712757546 của Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Quảng Ninh.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ do chậm trả, án phí, quyền kháng cáo và quyền thi hành án theo luật định.

- Ngày 23/12/2019, nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị B, kháng cáo yêu cầu hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Ngày 05/8/2020, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A là chị Nguyễn Thị O xin thay đổi yêu cầu kháng cáo: yêu cầu xét xử lại toàn bộ bản án theo trình tự phúc thẩm; ngày 05/8/2020, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị B là chị Nguyễn Thị Phương A, thay đổi yêu cầu kháng cáo: yêu cầu xét xử lại phần bản án sơ thẩm có liên quan đến bà Tăng Thị B theo trình tự phúc thẩm.

- Ngày 26/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh ban hành kháng nghị số: 03/QĐKNPT- DS với nội dung:

1. Về tố tụng:

Về xác định tư cách tham gia tố tụng: Theo quy định tại Điều 615, Điều 658 BLDS năm 2015 quy định: những người hưởng thừa kế có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ tài sản trong phạm vi di sản do người chết để lại; các khoản nợ đối với pháp nhân phải được ưu tiên thanh toán. Vì vậy, khi xem xét món nợ của vợ chồng ông T bà O, bản án sơ thẩm không đưa các ngân hàng cho vợ chồng ông T bà O vay tiền tham gia tố tụng là vi phạm Khoản 4, Điều 68 BLTTDS.

Về thu thập chứng cứ:

Không thu thập chứng cứ để xác định giá trị các cổ phiếu đang niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán làm cơ sở để chia di sản thừa kế, vi phạm Điều 97 BLTTDS.

Không thu thập chứng cứ xác định thời điểm gia đình bà H sử dụng Thửa đất 118, điều kiện công nhận hạn mức đất ở... làm cơ sở để định giá tài sản chung trước khi chia vì Ủy ban nhân dân phường G chỉ xác định đất có nguồn gốc do bà H sử dụng từ trước năm 1998 mà chưa xác định rõ thời điểm và quá trình sử dụng đất.

Việc định giá xác định giá trị diện tích đất 101,6m² có nhà ở trong trường hợp không được công nhận là đất ở với giá 59.000đồng/m², là không đúng quy định tại tiểu mục 3.2 mục 3, Điều 1, Quyết định số: 3238/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Theo đó, giá đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở không được công nhận đất ở bằng 150% giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cao nhất trong cùng phường.

Về phạm vi khởi kiện:

Đối với khoản tiền phúng viếng là 92.312.000 đồng: Ban đầu nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế, sau đó tại phiên tòa đã thay đổi yêu cầu chia tài sản chung nhưng cũng với số tiền trên. Như vậy, đây thuộc trường hợp Tòa án phải chấp nhận việc thay đổi do nguyên đơn yêu cầu thay đổi không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu theo mục 7, phần IV Giải đáp 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao. Bản án sơ thẩm xác định đây thuộc trường hợp vượt quá yêu cầu khởi kiện và không chia số tiền này là vi phạm Điều 5 BLTTDS.

Đối với khoản tiền tiết kiệm 3.000.000 đồng: Ban đầu bà O yêu cầu chia số tiền gửi tiết kiệm là 3.400.000 đồng (bút lục số 116 và 105); tại phiên tòa bà yêu cầu chia 3.000.000 đồng tiết kiệm. Bản án lại nhận định không chính xác, cho rằng bà O mới bổ sung yêu cầu chia thừa kế số tiền này tại phiên tòa. Từ đó, bản án xác định yêu cầu này đã vượt quá yêu cầu độc lập ban đầu và có quan điểm không chấp nhận, là thể hiện chưa xem xét khách quan các tình tiết của vụ án và không giải quyết đầy đủ các yêu cầu của đương sự, vi phạm Điều 5; điểm b Khoản 2 Điều 266 BLTTDS.

2. Về nội dung:

Bản án chỉ tuyên cho bà B được sở hữu nhà tại địa chỉ: Tổ 11, Khu 1, phường B, thành phố L nhưng chưa xác lập quyền sử dụng đối với diện tích 18m² đất theo sơ đồ thẩm định là thiếu sót, gây khó khăn khi thi hành bản án.

3. Về áp dụng pháp luật:

Mặc dù bản án tuyên buộc các nghĩa vụ thanh toán cho đương sự và xác định nghĩa vụ đương sự chậm trả khi thi hành án. Nhưng bản án không áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 là thiếu sót, vi phạm điểm c Khoản 2 Điều 266 BLTTDS.

Đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thay đổi một phần nội dung kháng cáo, chấp nhận khoản vay 31.939.000 đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V – Chi nhánh khu vực B – Phòng giao dịch số 05 G và khoản vay là 50.181.826

đồng tại Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Quảng Ninh, là nợ chung của ông T và bà O và trình bày:

- Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị B giữ nguyên quan điểm và yêu cầu kháng cáo.

- Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

- * Xác định căn nhà 04 tầng diện tích 99m² xây trên diện tích đất 18m² tại tổ 11, khu 1, phường B, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 286 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 26/8/1994 mang tên bà Tăng Thị B; trị giá 602.335.800 đồng, là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Tăng Thị B.

- * Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị Hồng O và ông Nguyễn Anh T gồm có:

- 05 gian nhà cấp 4 diện tích 76m² xây trên diện tích đất 101,6m² tại thửa đất số 118, tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính năm 1998; địa chỉ: tổ 5, khu 4B, phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh. Về hồ sơ nhà đất: 01 giấy chuyển nhượng đất vườn tạp giữa người chuyển nhượng bà Phạm Thị H và người nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Anh T không đề ngày tháng năm, nộp thuế nhà đất từ năm 2005, trị giá 500.000.000 đồng;

- 01 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số PK 4699446 ngày phát hành 06/5/2016 số tiền 3.468.960 đồng; 01 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số PK 4699447 ngày phát hành 05/7/2016 số tiền 50.000.000 đồng, đều mang tên ông Nguyễn Anh T tại Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam- Chi nhánh B – Phòng giao dịch K;

- 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA biển kiểm soát 16L-0529, trị giá 150.000.000 đồng (bà O đã bán); 01 xe mô tô BKS 14B1- 160.18, trị giá 30.000.000 đồng;

- 4.235 cổ phần mã chứng khoán: VSA đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán A-Chi nhánh Miền Bắc theo Hợp đồng số 331070/KH-Agriseco ngày 15/01/2016 mang tên ông Nguyễn Anh T.

- Nghĩa vụ chung với người thứ ba là: Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V – Chi nhánh khu vực B – Phòng giao dịch số 05 G là 31.939.000 đồng và khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Quảng Ninh là 50.181.826 đồng.

Bà O được quyền sở hữu toàn bộ số tài sản nêu trên và thực hiện các nghĩa vụ với người thứ ba (bà O đã trả nợ xong). Trong đó phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Anh T, bà O được chia là 91.500.000 đồng.

- * Bà O có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Tuấn A 274.500.000 đồng là tiền được chia từ di sản thừa kế của ông Nguyễn Anh T, gồm: phần di sản thừa kế của anh Tuấn A, chị H và chị N được hưởng (chị H và chị N cho anh Tuấn A sở hữu phần di sản thừa kế của các chị được chia).

* Số tiền phúng viếng, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về án phí: Người được hưởng di sản thừa kế phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản được hưởng.

- Viện kiểm sát rút kháng nghị các nội dung: về phạm vi giải quyết, cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu của đương sự về chia tiền phúng viếng, tiền tiết kiệm 3.000.000đồng; về thu thập chứng cứ để xác định giá trị các cổ phiếu đang niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán; xác định giá trị quyền sử dụng diện tích đất 101,6m² có nhà ở trong trường hợp không được công nhận là đất ở với giá 59.000 đồng/m², là không đúng quy định tại tiểu mục 3.2 mục 3 Điều 1 Quyết định số: 3238/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Theo đó, giá đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở không được công nhận đất ở bằng 150% giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cao nhất trong cùng phường. Lý do rút: Những nội dung kháng nghị này đã được các đương sự thỏa thuận tại phiên tòa; sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện và không trái pháp luật, phù hợp với quyền định đoạt của đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đều chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Sự thỏa thuận của đương sự tại phiên tòa là tự nguyện và phù hợp với một số nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị, sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Đối với phần nội dung kháng nghị đã rút, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phần nội dung kháng nghị rút này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Tăng Thị B và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, đều trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Người làm chứng bà La Thị S, đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần đến phiên tòa phúc thẩm nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bà La Thị S.

[2] Về nội dung:

Ông Nguyễn Anh T và bà Tăng Thị B kết hôn năm 1976, sinh được ba người con chung là Nguyễn Thị H, sinh năm 1979; Nguyễn Thị N, sinh năm 1981 và Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1983. Năm 2002, ông T và bà B ly hôn; về tài sản chung: ông T và bà B tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Năm 2003, ông T kết hôn với bà Nguyễn Thị Hồng O, sinh được một người con chung là Nguyễn Nguyên P, sinh năm 2000; về tài sản chung gồm có: 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA biển kiểm soát 16L-0529, trị giá 150.000.000 đồng (bà O đã bán); 01 xe mô tô biển kiểm soát 14B1-16.018, trị giá 30.000.000 đồng; cổ phần mã chứng khoán: VSA, trị giá 85.640.000 đồng đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán A – Chi nhánh Miền Bắc; 05 gian nhà cấp 4 diện tích 76m² xây trên diện tích đất 101,6m² thuộc một phần thửa đất số 118 tờ bản đồ địa chính số 46 đăng ký tên Phạm Thị H; địa chỉ tại tổ 5, khu 4B, phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; 53.400.000 đồng tiết kiệm tại Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam – Chi nhánh B – Phòng giao dịch K. Nghĩa vụ đối với người thứ ba: Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V – Chi nhánh khu vực B – Phòng giao dịch số 05 G là 31.939.000 đồng và khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Quảng Ninh là 50.181.826 đồng. Ngày 27/7/2018, ông Nguyễn Anh T chết không để lại di chúc. Do đó nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn A yêu cầu chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Anh T theo pháp luật là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án như sau:

* Xác định căn nhà 04 tầng diện tích 99m² xây trên diện tích đất 18m² tại tổ 11, khu 1, phường B, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 286 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 26/8/1994 mang tên bà Tăng Thị B; trị giá 602.335.800 đồng, là tài sản thuộc quyền sở hữu của bà Tăng Thị B.

* Xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà Nguyễn Thị Hồng O và ông Nguyễn Anh T gồm có: 05 gian nhà cấp 4 diện tích 76m² xây trên diện tích đất 101,6m² tại thửa đất số 118, tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính năm 1998; địa chỉ tại tổ 5, khu 4B, phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; về hồ sơ nhà đất: 01 giấy chuyển nhượng đất vườn tạp giữa người chuyển nhượng bà Phạm Thị H và người nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Anh T không đề ngày tháng năm, nộp thuế nhà đất từ năm 2005; trị giá 500.000.000 đồng; 01 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số PK 4699446 ngày phát hành 06/5/2016 số tiền 3.468.960 đồng và 01 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số PK 4699447 ngày phát hành 05/7/2016 số tiền 50.000.000 đồng, đều mang tên ông Nguyễn Anh T tại Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam- Chi nhánh B – Phòng giao dịch K; 01 xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA biển kiểm soát 16L-0529, trị giá 150.000.000 đồng (bà O đã bán); 01 xe mô tô BKS 14B1- 160.18; 4.235 cổ phần mã chứng khoán: VSA đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán A–Chi nhánh Miền Bắc theo Hợp đồng số 331070/KH-Agriseco ngày 15/01/2016 mang tên ông Nguyễn Anh T.

* Xác định nghĩa vụ chung của bà Nguyễn Thị Hồng O và ông Nguyễn Anh

T đối với người thứ ba là: Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn V – Chi nhánh khu vực B – Phòng giao dịch số 05 G là 31.939.000 đồng và khoản vay tại Chi nhánh Ngân hàng C tỉnh Quảng Ninh là 50.181.826 đồng.

* Bà O được quyền sở hữu toàn bộ số tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân nêu trên và thực hiện các nghĩa vụ với người thứ ba (bà O đã trả nợ xong). Trong đó phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Anh T, bà O được chia là 91.500.000 đồng.

* Bà O có trách nhiệm thanh toán cho anh Tuấn A 274.500.000 đồng là tiền được chia từ di sản thừa kế của ông Nguyễn Anh T, gồm: phần di sản thừa kế của anh Tuấn A, chị H và chị N được hưởng (chị H và chị N cho anh Tuấn A sở hữu phần di sản thừa kế của các chị được chia).

* Số tiền phúng viếng, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về án phí: Người được chia di sản thừa kế phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản được hưởng.

Xét thấy sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội. Căn cứ quy định tại Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

[2.1] Xét kháng nghị của Viện kiểm sát:

[2.1.1] Xác định tư cách tham gia tố tụng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn V và Ngân hàng C tỉnh Quảng Ninh:

Trong thời kỳ hôn nhân ông T - bà O có hai khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn V và Ngân hàng C tỉnh Quảng Ninh nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa hai Ngân hàng này tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, không hỏi quan điểm của các Ngân hàng về việc tuyên chuyển giao nghĩa vụ thực hiện các hợp đồng tín dụng cho bà O là vi phạm Khoản 4 Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ. Tuy nhiên, trong thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, bà O đã tất toán các khoản vay tại các Ngân hàng nêu trên nên không cần thiết đưa hai Ngân hàng vào tham gia tố tụng.

[2.1.2] Về nội dung tuyên án:

Tòa án cấp sơ thẩm, tuyên cho bà B được sở hữu nhà tại địa chỉ tổ 11, khu 1, phường B, thành phố L nhưng chưa xác lập quyền sử dụng đối với diện tích 18m² đất theo sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ là thiếu sót, gây khó khăn khi thi hành bản án. Nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[2.1.3] Về áp dụng pháp luật: Tòa án cấp sơ thẩm, tuyên buộc các nghĩa vụ thanh toán cho đương sự và xác định nghĩa vụ đương sự chậm trả khi thi hành án, nhưng bản án không áp dụng Điều 357 Bộ luật dân sự là thiếu sót. Nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Đối với những nội dung kháng nghị Viện kiểm sát đã rút tại phiên tòa. Căn cứ Khoản 3 Điều 284 và Khoản 3 Điều 289 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử đối với phần nội dung kháng nghị đã rút.

[3] Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc người được hưởng di sản thừa kế thì phải chịu án phí tương ứng với phần di sản được hưởng. Cụ thể: Anh Nguyễn Tuấn A phải chịu 13.725.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bà Nguyễn Thị Hồng O phải chịu 4.575.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm. Căn cứ quy định tại Khoản 5 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Do đó, anh Nguyễn Tuấn A phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bà Tăng Thị B là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên chấp nhận miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Tăng Thị B theo quy định của pháp luật.

[4] Thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm:

Quan hệ tranh chấp giải quyết của vụ án là: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ủy ban nhân dân phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là không đúng quy định tại Khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng Dân sự. Ủy ban nhân dân phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh là cơ quan quản lý nhà nước về đất đai tại địa phương, không có quyền lợi và nghĩa vụ gì liên quan đến vụ án.

Về thửa đất số 118, tờ bản đồ số 46 bản đồ địa chính năm 1998; địa chỉ tại tổ 5, khu 4B, phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, theo Ủy ban nhân dân phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh cung cấp thông tin có diện tích là 118,5m²; theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 24/9/2019 của Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích là 101,6m². Tòa án cấp sơ thẩm xác định diện tích thửa đất tại bản án sơ thẩm là 118,5m² là không phù hợp với kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và hiện trạng sử dụng đất, gây khó khăn khi thi hành án.

[5] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300, Khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần Quyết định kháng nghị số: 03/QĐKNPT- DS ngày 26/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh và công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Sửa bản án sơ thẩm số:

03/2019/DS -ST ngày 12/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố L, tỉnh Quảng Ninh như sau:

Áp dụng: Khoản 5 Điều 26, điểm b Khoản 1 Điều 35, Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Khoản 2 Điều 157, Khoản 1 Điều 244, Khoản 3 Điều 284, Khoản 3 Điều 289 và Khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 161, Điều 357, Điều 468, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 615, Điều 650, Điều 651 và Điều 658 Bộ luật dân sự; Khoản 1 Điều 33, Điều 37, Khoản 3 Điều 38 và Khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Khoản 2 Điều 101 Luật Đất đai; điểm đ Khoản 1 Điều 12, điểm a Khoản 7 Điều 27, Khoản 5 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng nghị: về phạm vi giải quyết, cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu của đương sự về chia tiền phúng viếng, tiền tiết kiệm 3.000.000đồng; về thu thập chứng cứ để xác định giá trị các cổ phiếu đang niêm yết tại sàn giao dịch chứng khoán làm cơ sở để chia di sản thừa kế; về định giá xác định giá trị quyền sử dụng diện tích đất 101,6m² có nhà ở trong trường hợp không được công nhận là đất ở với giá 59.000 đồng/m², là không đúng quy định tại tiêu mục 3.2 mục 3 Điều 1 Quyết định số: 3238/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (theo đó, giá đất vườn trong cùng thửa đất có nhà ở không được công nhận đất ở bằng 150% giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cao nhất trong cùng phường).

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Tăng Thị B được quyền sở hữu căn nhà 04 tầng diện tích 99m² xây trên diện tích đất 18m² được quyền sử dụng; địa chỉ tại: tổ 11, khu 1, phường B, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà số 286 do Ủy ban nhân dân thị xã H cấp ngày 26/8/1994 mang tên bà Tăng Thị B, trị giá nhà đất là 602.335.800 đồng (*Sáu trăm linh hai triệu, ba trăm ba mươi năm nghìn, tám trăm đồng*).

[2.2] Bà Nguyễn Thị Hồng O được quyền sở hữu 05 gian nhà cấp 4 diện tích 76m² xây trên diện tích đất 101,6m² được quyền sử dụng thuộc thửa đất số 118, tờ bản đồ số 46, bản đồ địa chính năm 1998, tại địa chỉ: Tổ 5, khu 4B, phường G, thành phố L, tỉnh Quảng Ninh; về hồ sơ nhà đất: 01 giấy chuyển nhượng đất vườn tạp giữa người chuyển nhượng bà Phạm Thị H và người nhận chuyển nhượng ông Nguyễn Anh T không đề ngày tháng năm, nộp thuế nhà đất từ năm 2005, trị giá 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*). Bà O có trách nhiệm đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật (có sơ đồ kèm theo bản án).

Ngoài ra, bà Nguyễn Thị Hồng O được sở hữu các tài sản sau: Toàn bộ tiền gốc, lãi theo thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số PK 4699446 ngày phát hành 06/5/2016 số tiền 3.468.960 đồng và 01 thẻ tiết kiệm có kỳ hạn số PK 4699447 ngày phát hành

05/7/2016 số tiền 50.000.000 đồng, đều mang tên ông Nguyễn Anh T tại Ngân hàng thương mại cổ phần C Việt Nam- Chi nhánh B – Phòng giao dịch K; 01 xe mô tô BKS 14B1- 160.18, trị giá 30.000.000 đồng (*Ba mươi triệu đồng*) và 4.235 cổ phần mã chứng khoán: VSA đang lưu ký tại Công ty cổ phần chứng khoán A – Chi nhánh Miền Bắc theo Hợp đồng số: 331070/KH-Agriseco ngày 15/01/2016 mang tên ông Nguyễn Anh T. Trong đó phần di sản thừa kế bà O được hưởng là 91.500.000 đồng (*Chín mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng*).

[2.3] Bà Nguyễn Thị Hồng O có trách nhiệm thanh toán cho anh Nguyễn Tuấn A 274.500.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi tư triệu, năm trăm nghìn đồng*) là tiền được chia từ di sản thừa kế của ông Nguyễn Anh T, gồm phần di sản thừa kế của anh Tuấn A, chị H và chị N được hưởng (chị H và chị N cho anh Tuấn A sở hữu phần di sản thừa kế của các chị được chia).

[2.4] Số tiền phúng viếng, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập.

[3] Về chi phí tố tụng; án phí:

[3.1] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Bà Nguyễn Thị Hồng O, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị N và chị Nguyễn Nguyên P, mỗi người phải trả cho anh Nguyễn Tuấn A 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*).

[3.2] Về án phí:

Anh Nguyễn Tuấn A phải chịu 13.725.000 đồng (*Mười ba triệu, bảy trăm hai mươi năm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 17.476.000 đồng (*Mười bảy triệu, bốn trăm bảy mươi sáu nghìn đồng*) tạm ứng án phí, anh Nguyễn Tuấn A đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001058 ngày 28/5/2019; số 0001969 ngày 02/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Quảng Ninh. Số tiền còn thừa là 3.451.000 đồng, trả lại cho anh Nguyễn Tuấn A.

Bà Nguyễn Thị Hồng O phải chịu 4.575.000 đồng (*Bốn triệu, năm trăm bảy mươi năm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn án phí phúc thẩm cho bà Tăng Thị B. Trả lại 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm án phí dân sự phúc thẩm, bà B đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001968 ngày 02/01/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố L, tỉnh Quảng Ninh.

Kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật; kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ trả các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố L;
- Chi cục THADS thành phố L;
- Lưu HSVA; VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Thúy Hằng